

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2023
Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên	
Bà Lã Thị Quy	Thành viên	Từ nhiệm ngày 30/06/2023

Ban Giám đốc

Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch Hội đồng quản trị
------------------	----------------------------

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Bùi Thị Hương.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Giấy ủy quyền số 12/GUQ/ĐHHL đề ngày 28 tháng 11 năm 2022.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc

Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 12/GUQ/ĐHHL ngày 28/11/2022
Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023



Số: 888/2023/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này tại ngày 22/08/2022.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 20/03/2023.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237.310.989.893	257.826.296.362
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.438.341.451	9.689.924.550
Tiền	111		3.438.341.451	9.689.924.550
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.540.492.809	42.744.411.954
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.630.614.560	40.160.862.580
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.822.926.957	4.215.354.578
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.677.392.230	7.875.499.279
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.591.048.429)	(9.507.304.483)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		607.491	-
Hàng tồn kho	140	8	187.828.761.301	203.187.599.905
Hàng tồn kho	141		190.306.130.460	205.531.413.002
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.477.369.159)	(2.343.813.097)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.503.394.332	2.204.359.953
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.286.222.118	2.204.359.953
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	217.172.214	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.504.409.030	52.800.994.812
Các khoản phải thu dài hạn	210		598.164.171	598.164.171
Phải thu dài hạn khác	216	7	598.164.171	598.164.171
Tài sản cố định	220		31.959.120.165	33.864.566.725
Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.707.963.714	21.433.936.555
- Nguyên giá	222		110.552.174.018	110.166.557.351
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.844.210.304)	(88.732.620.796)
Tài sản cố định vô hình	227	12	12.251.156.451	12.430.630.170
- Nguyên giá	228		14.134.262.202	14.134.262.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.883.105.751)	(1.703.632.032)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	15.110.926.449	15.110.926.449
Đầu tư vào công ty con	251		15.110.926.449	15.110.926.449
Tài sản dài hạn khác	260		2.836.198.245	3.227.337.467
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.836.198.245	3.227.337.467
TỔNG TÀI SẢN	270		287.815.398.923	310.627.291.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		185.235.043.400	199.054.297.986
Nợ ngắn hạn	310		180.539.811.874	194.451.981.950
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	32.251.289.278	41.498.019.509
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		708.899.760	522.900.983
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.398.512.581	4.769.484.671
Phải trả người lao động	314		1.583.515.259	8.466.325.719
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	10.428.189.085	9.283.049.992
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	706.204.726	563.887.726
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	124.987.326.004	124.999.827.702
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.475.875.181	4.348.485.648
Nợ dài hạn	330		4.695.231.526	4.602.316.036
Phải trả dài hạn khác	337	17	372.500.163	372.500.163
Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	4.322.731.363	4.229.815.873
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.580.355.523	111.572.993.188
Vốn chủ sở hữu	410	19	102.580.355.523	111.572.993.188
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.753.387.350	15.753.387.350
Quỹ đầu tư phát triển	418		29.020.260.148	29.020.260.148
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.806.708.025	16.799.345.690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.799.345.690	4.597.673.839
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(992.637.665)	12.201.671.851
TỔNG NGUỒN VỐN	440		287.815.398.923	310.627.291.174

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	234.453.098.376	247.502.075.484
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	6.338.673.251	7.818.111.942
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		228.114.425.125	239.683.963.542
Giá vốn hàng bán	11	22	169.690.465.232	172.084.400.268
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.423.959.893	67.599.563.274
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.395.377	7.700.000
Chi phí tài chính	22	24	5.702.602.601	3.600.771.707
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.260.795.081	3.051.991.771
Chi phí bán hàng	25	25	43.207.697.751	38.876.574.303
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10.444.172.561	11.599.639.084
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(926.117.643)	13.530.278.180
Thu nhập khác	31		126.246.368	257.402.563
Chi phí khác	32		27.735.858	3.137.060
Lợi nhuận khác	40		98.510.510	254.265.503
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(827.607.133)	13.784.543.683
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	165.030.532	2.935.731.690
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(992.637.665)	10.848.811.993

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023 VND	đến 30/06/2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	(827.607.133)	13.784.543.683
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.524.396.560	2.624.604.568
Các khoản dự phòng	03	310.215.498	(3.322.976.536)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(400)	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(58.937.632)	(175.545.930)
Chi phí lãi vay	06	5.260.795.081	3.051.991.771
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.208.861.974	15.962.617.556
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.096.997.015)	374.008.018
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.225.282.542	(31.646.938.729)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.375.511.053)	6.232.495.427
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	309.277.057	(565.793.930)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.263.403.264)	(3.068.760.256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(845.990.457)	(2.746.741.225)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(372.610.467)	(123.994.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.788.909.317	(15.583.107.971)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(618.950.000)	(36.900.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54.545.455	173.218.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.392.177	2.327.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(560.012.368)	138.645.930
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	197.106.233.339	213.490.850.275
Tiền trả nợ gốc vay	34	(197.118.735.037)	(184.016.541.144)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.467.978.750)	(12.512.593.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.480.480.448)	16.961.715.581

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.251.583.499)	1.517.253.540
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 4	9.689.924.550	930.098.754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	400	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 4	3.438.341.451	2.447.352.294

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200344752 ngày 05/03/1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 23/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/06/2023 là 50.000.000.000 đồng chia thành 5.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP góp 13.873.600.000 đồng, chiếm tỷ lệ 27,75%, các cổ đông khác góp 36.126.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 72,25%.

Ngày 18/10/2001, 5 triệu cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu “CAN” đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 707 người (tại ngày 31/12/2022 là 689 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và kinh doanh các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các công ty con như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
- Máy móc, thiết bị	02 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, và quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, chi phí đi thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí đi thuê: Bao gồm các chi phí thuê văn phòng, thuê quảng cáo, thuê máy tính tiền,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 - 12 tháng..

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cho thuê và doanh thu khác

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	159.440.047	281.626.068
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.278.901.404	9.408.298.482
Cộng	3.438.341.451	9.689.924.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	15.110.926.449	-	(*)	15.110.926.449	-	(*)
+ Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	15.000.000.000	-	(*)	15.000.000.000	-	(*)
+ Trường mầm non Công ty Đồ hộp Hạ Long	110.926.449	-	(*)	110.926.449	-	(*)
Cộng	15.110.926.449	-	(*)	15.110.926.449	-	(*)

Ghi chú: Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	42.630.614.560	(1.535.846.473)	40.160.862.580	(1.452.102.527)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Andy	9.850.674.674	-	10.098.363.940	-
- Công ty Cổ phần dịch vụ cà phê Cao Nguyên	6.654.066.400	-	1.932.920.544	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	7.743.466.115	(376.761.540)	6.026.589.546	(411.670.829)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ cà phê Cao Nguyên	4.360.171.200	-	5.843.070.304	-
- Phải thu khách hàng khác	14.022.236.171	(1.159.084.933)	16.259.918.246	(1.040.431.698)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	42.630.614.560	(1.535.846.473)	40.160.862.580	(1.452.102.527)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 29.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	7.677.392.230	(7.212.767.618)	7.875.499.279	(7.212.767.618)
- Phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT (*)	5.054.991.698	(5.054.991.698)	5.054.991.698	(5.054.991.698)
- Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	1.076.239.000	(1.076.239.000)	1.076.239.000	(1.076.239.000)
- Phải thu người lao động	163.978.869	-	275.183.228	-
- Ký cược, ký quỹ	206.466.373	-	288.966.373	-
- Phải thu khác	1.175.716.290	(1.081.536.920)	1.180.118.980	(1.081.536.920)
b) Dài hạn	598.164.171	-	598.164.171	-
- Ký cược, ký quỹ	598.164.171	-	598.164.171	-
Cộng	8.275.556.401	(7.212.767.618)	8.473.663.450	(7.212.767.618)

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 29.1

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước với số tiền gốc ban đầu là 5.458.254.250 đồng, được ghi nhận phù hợp với Bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao - Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành. Ngày 28 tháng 03 năm 2022, Công ty đã xóa nợ cho một cá nhân với số tiền 403.262.552 đồng theo quyết định của Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	1.638.470.400	-	2.421.864.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	71.027.565.537	(309.614.448)	99.581.121.762	(665.258.116)
Công cụ, dụng cụ	7.583.328.804	(73.557.790)	8.886.989.646	(199.157.807)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.673.623.336	(473.274.123)	22.968.034.235	(316.585.688)
Thành phẩm	42.797.555.606	(313.466.632)	48.171.825.378	(115.832.608)
Hàng hóa	20.585.586.777	(1.307.456.166)	23.501.577.981	(1.046.978.878)
Cộng	190.306.130.460	(2.477.369.159)	205.531.413.002	(2.343.813.097)

9. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Phải thu khách hàng	42.630.614.560	41.094.768.087	(1.535.846.473)	40.160.862.580	38.708.760.053	(1.452.102.527)
Phải thu khác	8.275.556.401	1.062.788.783	(7.212.767.618)	8.473.663.450	1.260.895.832	(7.212.767.618)
Trả trước cho người bán	2.263.475.847	1.421.041.509	(842.434.338)	4.181.522.776	3.339.088.438	(842.434.338)
Cộng	53.169.646.808	43.578.598.379	(9.591.048.429)	52.816.048.806	43.308.744.323	(9.507.304.483)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

9. NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Biến động về dự phòng cho các khoản khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30/06/2023 VND	Năm kết thúc 31/12/2022 VND
Số dư đầu năm/kỳ	9.507.304.483	9.891.086.615
Tăng dự phòng	224.504.902	551.715.851
Hoàn nhập dự phòng	(140.760.956)	(320.235.431)
Xóa sổ	-	(615.262.552)
Số dư cuối năm/kỳ	9.591.048.429	9.507.304.483

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	2.286.222.118	2.204.359.953
- Chi phí mua bảo hiểm	431.271.328	400.961.942
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	124.208.546	235.164.495
- Chi phí thuê	872.375.822	525.054.286
- Chi phí công cụ, dụng cụ	347.811.001	315.749.362
- Các khoản khác	510.555.421	727.429.868
b) Dài hạn	2.836.198.245	3.227.337.467
- Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.306.981.086	2.381.378.962
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	257.252.282	486.353.138
- Các khoản khác	271.964.877	359.605.367
Cộng	5.122.420.363	5.431.697.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	34.764.137.080	71.231.922.143	4.093.314.814	77.183.314	110.166.557.351
- Mua trong kỳ	-	210.000.000	408.950.000	-	618.950.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(233.333.333)	-	(233.333.333)
30/06/2023	<u>34.764.137.080</u>	<u>71.441.922.143</u>	<u>4.268.931.481</u>	<u>77.183.314</u>	<u>110.552.174.018</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(33.342.067.308)	(52.316.357.735)	(2.997.012.439)	(77.183.314)	(88.732.620.796)
- Khấu hao trong kỳ	(205.757.304)	(2.050.458.574)	(88.706.963)	-	(2.344.922.841)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	233.333.333	-	233.333.333
30/06/2023	<u>(33.547.824.612)</u>	<u>(54.366.816.309)</u>	<u>(2.852.386.069)</u>	<u>(77.183.314)</u>	<u>(90.844.210.304)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	<u>1.422.069.772</u>	<u>18.915.564.408</u>	<u>1.096.302.375</u>	-	<u>21.433.936.555</u>
30/06/2023	<u>1.216.312.468</u>	<u>17.075.105.834</u>	<u>1.416.545.412</u>	-	<u>19.707.963.714</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 5.604.170.476 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 6.663.388.948 đồng;

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 51.572.146.832 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 52.443.576.727 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
30/06/2023	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	-	(1.703.632.032)	(1.703.632.032)
- Khấu hao trong kỳ	-	(179.473.719)	(179.473.719)
30/06/2023	-	(1.883.105.751)	(1.883.105.751)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	11.987.672.202	442.957.968	12.430.630.170
30/06/2023	11.987.672.202	263.484.249	12.251.156.451

(*) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- (i) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng; và
- (ii) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với ngân hàng.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTC-CAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Ngắn hạn	32.251.289.278	32.251.289.278	41.498.019.509	41.498.019.509
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	9.069.386.890	9.069.386.890	19.302.114.090	19.302.114.090
- Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	4.980.002.280	4.980.002.280	7.667.557.095	7.667.557.095
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	4.661.947.225	4.661.947.225	5.334.156.727	5.334.156.727
- Phải trả người bán khác	13.539.952.883	13.539.952.883	9.194.191.597	9.194.191.597
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	32.251.289.278	32.251.289.278	41.498.019.509	41.498.019.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	124.987.326.004	124.987.326.004	197.106.233.339	197.118.735.037	124.999.827.702	124.999.827.702
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	24.978.204.070	24.978.204.070	34.078.833.407	39.100.589.567	29.999.960.230	29.999.960.230
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng (2)	49.999.381.595	49.999.381.595	73.638.653.997	73.639.257.418	49.999.985.016	49.999.985.016
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (3)	12.380.553.780	12.380.553.780	32.835.082.041	50.454.482.914	29.999.954.653	29.999.954.653
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (4)	14.999.755.000	14.999.755.000	33.924.232.335	33.924.405.138	14.999.927.803	14.999.927.803
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (5)	22.629.431.559	22.629.431.559	22.629.431.559	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	124.987.326.004	124.987.326.004	197.106.233.339	197.118.735.037	124.999.827.702	124.999.827.702

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 126914/2022/HDHM ngày 20/05/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Hải Phòng với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất cho vay trong hạn theo từng lần giải ngân, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị đã qua sử dụng thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 22/2018/HĐTC-CAN và 22-A/2018/HĐTC-CAN ký ngày 02/10/2018, hợp đồng thế chấp số 02.2019/HĐTC-CAN ngày 24/12/2019; và bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 01.2019/HĐTC-CAN ngày 13/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-202200432 ngày 17/08/2022 của Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định về lãi suất cho vay của Agribank trong từng thời kỳ;
- Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 71 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2022-HDCVHM/NHCT168-DOHOPHALONG ngày 23/05/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;

(4) Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-220075319 ngày 25/08/2022 của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng là 15.000.000.000 đồng;
- Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ;

(5) Hợp đồng cấp tín dụng số HPG202213857808/HĐCTD ngày 06/04/2023 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng là 45.000.000.000 đồng;
- Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất cho vay trong hạn theo từng lần giải ngân, được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ /phân loại trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.485.714.650	25.295.540.450	12.903.591.497	10.477.997.806	4.399.665.797
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	463.787.711	165.030.532	845.990.457	(217.172.214)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	142.891.728	1.871.288.415	1.515.906.405	348.763.019	149.510.719
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	288.366.798	164.766.720	-	123.600.078
- Các loại thuế khác	-	7.549.673	7.549.673	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.677.090.582	16.838.372	968.192.967	-	725.735.987
Cộng	4.769.484.671	27.644.614.240	16.405.997.719	10.609.588.611	5.398.512.581
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ /phân loại trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	217.172.214	217.172.214
Cộng	-	-	-	217.172.214	217.172.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.428.189.085	9.283.049.992
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	4.421.050.441	5.081.635.846
- Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	1.286.000.001	1.420.200.000
- Các khoản trích trước khác	4.721.138.643	2.781.214.146
b) Dài hạn	-	-
Cộng	10.428.189.085	9.283.049.992

17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	706.204.726	563.887.726
- Kinh phí công đoàn	122.621.922	120.901.917
- Bảo hiểm xã hội	68.615.094	-
- Bảo hiểm y tế	3.775.565	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	108.540	-
- Cổ tức phải trả	130.947.450	98.926.200
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	91.500.000	60.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	288.636.155	284.059.609
b) Dài hạn	372.500.163	372.500.163
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	282.500.163	282.500.163
Cộng	1.078.704.889	936.387.889

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	4.322.731.363	4.229.815.873
- Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	4.322.731.363	4.229.815.873
Cộng	4.322.731.363	4.229.815.873

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê.

Biến động dự phòng phải trả trong năm/kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	Năm kết thúc
	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	4.229.815.873	4.043.984.893
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	92.915.490	185.830.980
Số dư cuối năm/kỳ	4.322.731.363	4.229.815.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	20.697.673.839	115.471.321.337
- Lãi trong năm trước	-	-	-	12.201.671.851	12.201.671.851
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.100.000.000)	(16.100.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
+ Thương vượt chỉ tiêu lợi nhuận	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
31/12/2022	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	16.799.345.690	111.572.993.188
01/01/2023	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	16.799.345.690	111.572.993.188
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	(992.637.665)	(992.637.665)
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
30/06/2023	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	7.806.708.025	102.580.355.523

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.873.600.000	13.873.600.000
- Ông Phạm Hữu Quý Lâm	4.381.200.000	4.381.200.000
- Landial Pte Ltd.	7.324.000.000	3.958.000.000
- Ông Low Say Pun	3.845.000.000	3.845.000.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	3.363.000.000	3.132.000.000
- Ông Nguyễn Văn Mạnh	-	2.849.700.000
- Ông Lê Minh Hà	2.741.900.000	2.741.900.000
- Bà Phạm Thị Thu Nga	20.000.000	20.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	14.451.300.000	15.198.600.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức đã chia	7.500.000.000	12.500.000.000

19.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
a) Doanh thu	234.453.098.376	247.502.075.484
- Doanh thu bán thành phẩm	184.986.699.284	207.273.505.375
- Doanh thu bán hàng hóa	48.725.949.813	39.916.570.109
- Doanh thu khác	740.449.279	312.000.000
Cộng	234.453.098.376	247.502.075.484

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 29.1

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.338.673.251	7.818.111.942
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	6.251.817.115	7.813.939.002
+ Hàng bán bị trả lại	86.856.136	4.172.940
Cộng	6.338.673.251	7.818.111.942

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	135.318.194.714	142.071.144.865
- Giá vốn hàng hóa đã bán	34.238.714.456	30.534.725.013
- (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	133.556.062	(521.469.610)
Cộng	169.690.465.232	172.084.400.268

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.392.177	7.700.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.800	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	400	-
Cộng	4.395.377	7.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.260.795.081	3.051.991.771
- Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	92.915.490	92.915.490
- Chi phí tài chính khác	348.892.030	455.864.446
Cộng	5.702.602.601	3.600.771.707

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	10.444.172.561	11.599.639.084
- Chi phí nhân viên quản lý	5.280.483.871	4.821.810.452
- Chi phí dự phòng	158.141.822	505.577.584
- Chi phí khấu hao TSCĐ	276.158.811	338.576.358
- Thuế, phí và lệ phí	294.031.798	446.900.898
- Chi phí công tác	695.629.035	609.895.891
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.271.005.357	3.301.724.813
- Chi phí bằng tiền khác	2.468.721.867	1.575.153.088
b) Các khoản chi phí bán hàng	43.207.697.751	38.876.574.303
- Chi phí nhân viên	23.821.597.624	20.964.344.743
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.504.323.057	5.018.709.838
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	5.962.227.134	6.617.127.412
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.975.158	14.059.471
- Chi phí công tác	1.426.692.717	1.558.265.908
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	1.137.127.203	1.355.815.827
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.061.134.297	1.436.612.903
- Chi phí bằng tiền khác	2.273.620.561	1.911.638.201
Cộng	53.651.870.312	50.476.213.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	97.116.701.566	110.665.648.815
- Chi phí nhân công	51.853.336.806	48.008.577.659
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.524.396.560	2.624.604.568
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.232.486.692	22.084.405.898
- Chi phí bằng tiền khác	19.838.506.401	8.522.308.486
Cộng	187.565.428.025	191.905.545.426

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(827.607.133)	13.784.543.683
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.257.016.911	2.030.846.930
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho	1.825.078.935	-
- Chi phí dự phòng hoàn nguyên mặt bằng	92.915.490	92.915.490
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	224.504.902	505.577.584
- Chi phí không được khấu trừ	1.114.517.584	1.432.353.856
Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	1.832.283.829	1.136.732.162
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	1.832.283.829	1.136.732.162
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	597.125.949	14.678.658.451
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	119.425.190	2.935.731.690
Chi phí thuế TNDN 2022 bổ sung	45.605.342	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	165.030.532	2.935.731.690

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT
- Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT
- Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phụ trách quản trị
- Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
- Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)
- Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)
- Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS
- Bà Lã Thị Quy	Thành viên BKS (Từ nhiệm ngày 30/06/2023)
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Công ty con
- Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty con

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Mua hàng với bên liên quan	15.256.554.925	17.159.007.780
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	15.256.554.925	17.159.007.780
Các hoạt động tài chính	7.500.000.000	12.500.000.000
Chia cổ tức cho cổ đông:	7.500.000.000	12.500.000.000
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.081.040.000	3.468.400.000
- Phạm Hữu Quý Lâm	657.180.000	1.095.300.000
- Công ty Landial Pte Ltd.	1.098.600.000	989.500.000
- Low Say Pun	576.750.000	961.250.000
- Nguyễn Văn Bình	504.450.000	783.000.000
- Nguyễn Văn Mạnh	-	712.425.000
- Lê Minh Hà	411.285.000	685.475.000
- Bà Phạm Thị Thu Nga	3.000.000	5.000.000
- Cổ đông khác	2.167.695.000	3.799.650.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	793.617.591
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	-	793.617.591
Đầu tư vào công ty con	15.110.926.449	15.110.926.449
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	15.000.000.000	15.000.000.000
- Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	110.926.449	110.926.449
Phải thu khác	1.076.239.000	1.076.239.000
- Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	1.076.239.000	1.076.239.000
Phải trả người bán	4.661.947.225	5.334.156.727
- Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	4.661.947.225	5.334.156.727

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.952.000.000	1.402.233.333
- Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS	840.000.001	2.490.630.633
Cộng	2.792.000.001	3.892.863.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
- Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch HĐQT	158.490.566	588.910.421
- Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	145.283.019	338.993.711
- Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	132.075.472	416.284.209
- Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên HĐQT	132.075.472	398.266.191
- Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT	132.075.472	308.176.101
- Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	60.000.000	230.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 25/04/2023)	22.666.666	-
- Bà Lê Thị Quy	Thành viên BKS (Từ nhiệm ngày 30/06/2023)	28.666.667	105.000.000
- Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS	28.666.667	105.000.000
- Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc	1.152.000.000	968.000.000
- Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc	375.000.000	-
- Bà Bùi Thị Hương	Kế toán trưởng	425.000.000	434.233.333
Cộng		2.792.000.001	3.892.863.966

29.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu


Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng


Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc




Trương Sỹ Toàn